

## **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung                               | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 - 8        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 11 - 48      |

# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 10 vào ngày 19 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |                                  |
|-----------------------|------------|----------------------------------|
| Ông Nguyễn Thiên Trúc | Chủ tịch   |                                  |
| Ông Huỳnh Thanh Lâm   | Thành viên |                                  |
| Ông Lars Kjaer        | Thành viên |                                  |
| Ông Phạm Đăng Long    | Thành viên |                                  |
| Ông Phan Duy Hiếu     | Thành viên |                                  |
| Ông Nguyễn Bá Lương   | Thành viên | bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2022 |
| Ông Bùi Quang Nam     | Thành viên | bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2022 |
| Ông Mai Xuân Trâm     | Thành viên | từ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2022 |
| Ông Lee Ying Leong    | Thành viên |                                  |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |            |                                  |
|---------------------|------------|----------------------------------|
| Bà Lê Ngọc Sang     | Trưởng Ban |                                  |
| Bà Đỗ Thị Kim Chung | Thành viên |                                  |
| Ông Đoàn Minh Quân  | Thành viên | bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2022 |
| Bà Hà Thị Bích Vân  | Thành viên | từ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2022 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                    |                                   |
|-----------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Ông Trần Việt Hùng    | Tổng Giám đốc      |                                   |
| Bà Nguyễn Thị Lan Anh | Phó Tổng Giám đốc  | bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022 |
| Ông Phạm Đăng Long    | Phó Tổng Giám đốc  | bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Thảo       | Giám đốc Tài chính |                                   |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Việt Hùng.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 0012117582/E-22989498-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2223-2023-004-1



Huỳnh Ngọc Minh Trân  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>5.690.497.686.772</b> | <b>5.429.367.891.888</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>5</b>    | <b>472.517.240.092</b>   | <b>488.601.295.076</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 148.783.815.434          | 213.921.238.937          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 323.733.424.658          | 274.680.056.139          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>437.000.000.000</b>   | <b>1.173.284.771.578</b> |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 6           | 437.000.000.000          | 1.173.284.771.578        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.963.050.676.890</b> | <b>1.664.467.569.047</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 7.1         | 1.751.844.200.977        | 1.406.242.875.314        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7.2         | 153.964.590.120          | 230.023.465.406          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 73.369.235.299           | 50.248.440.775           |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 7.1         | (16.127.349.506)         | (22.047.212.448)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>2.671.448.137.813</b> | <b>2.011.008.015.589</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 2.740.818.278.799        | 2.046.639.201.272        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (69.370.140.986)         | (35.631.185.683)         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>146.481.631.977</b>   | <b>92.006.240.598</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10          | 12.146.707.888           | 9.850.540.074            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 125.144.222.575          | 75.855.921.166           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 9.190.701.514            | 6.299.779.358            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>2.256.487.239.379</b> | <b>1.817.739.979.299</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>6.594.260.811</b>     | <b>7.262.460.411</b>     |
| 212        | 1. Trả trước cho người bán dài hạn           |             | -                        | 230.000.000              |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                     | 8           | 6.594.260.811            | 7.032.460.411            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>1.299.270.028.515</b> | <b>1.079.812.325.773</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 1.268.237.079.152        | 1.048.997.095.039        |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 1.860.781.356.037        | 1.540.105.653.727        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (592.544.276.885)        | (491.108.558.688)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 31.032.949.363           | 30.815.230.734           |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 41.436.221.357           | 38.992.520.257           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (10.403.271.994)         | (8.177.289.523)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>71.335.093.944</b>    | <b>68.751.583.736</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 13          | 71.335.093.944           | 68.751.583.736           |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>14</b>   | <b>234.121.210.920</b>   | <b>52.743.760.577</b>    |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 14.1        | 232.321.182.920          | 10.877.979.084           |
| 255        | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 14.2        | 1.800.028.000            | 41.865.781.493           |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>645.166.645.189</b>   | <b>609.169.848.802</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 10          | 645.166.645.189          | 609.169.848.802          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>7.946.984.926.151</b> | <b>7.247.107.871.187</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |             | <b>3.197.714.713.721</b> | <b>3.114.349.758.417</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  |             | <b>3.137.335.968.693</b> | <b>3.019.350.321.720</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 15.1        | 867.329.361.539          | 944.682.867.860          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 15.2        | 22.075.400.837           | 46.457.155.857           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 16          | 51.905.557.784           | 41.752.624.702           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                             |             | 3.071.681.625            | 2.136.966.035            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 17          | 150.861.426.794          | 250.313.873.219          |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   |             | 360.000.000              | 1.372.910.271            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                              |             | 2.773.252.925            | 11.394.398.014           |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn  | 19          | 1.881.828.374.836        | 1.594.336.622.374        |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 18,3.15     | 157.130.912.353          | 126.902.903.388          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  |             | <b>60.378.745.028</b>    | <b>94.999.436.697</b>    |
| 336        | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                    |             | 900.000.000              | 1.260.000.000            |
| 338        | 2. Vay dài hạn   | 19          | 34.904.291.251           | 68.454.583.876           |
| 341        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                     | 27.3        | 18.316.082.467           | 18.526.356.511           |
| 342        | 4. Dự phòng phải trả dài hạn                           |             | 6.258.371.310            | 6.758.496.310            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | <b>4.749.270.212.430</b> | <b>4.132.758.112.770</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               |             | <b>4.749.270.212.430</b> | <b>4.132.758.112.770</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần   | 20.1        | 1.706.012.980.000        | 1.706.012.980.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               |             | 1.706.012.980.000        | 1.706.012.980.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                | 20.1        | 174.000.000.000          | 174.000.000.000          |
| 417        | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                          | 20.1        | 1.657.375.939            | (476.507.567)            |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                               | 20.1        | 29.884.223.256           | 29.884.223.256           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 20.1        | 2.080.443.263.208        | 1.443.285.073.129        |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước |             | 1.443.285.073.129        | 882.675.049.475          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay            |             | 637.158.190.079          | 560.610.023.654          |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                     | 20.1        | 757.272.370.027          | 780.052.343.952          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             |             | <b>7.946.984.926.151</b> | <b>7.247.107.871.187</b> |

  
Vũ Minh Đức  
Người lập

  
Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng



  
Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số    | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                                | Năm trước                            |
|----------|---|-------------|--|--------------------------------------|
| 01       | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 21.1        | 12.925.350.383.001                     | 9.707.046.825.501                    |
| 02       | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 21.1        | (40.625.710.187)                       | (22.291.652.447)                     |
| 10       | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 21.1        | 12.884.724.672.814                     | 9.684.755.173.054                    |
| 11       | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp             | 22,26       | (11.050.797.171.816)                   | (8.097.911.521.566)                  |
| 20       | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    |             | 1.833.927.500.998                      | 1.586.843.651.488                    |
| 21       | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21.2        | 145.277.194.657                        | 97.100.937.044                       |
| 22<br>23 | 7. Chi phí tài chính<br>- Trong đó: Chi phí lãi vay | 23          | (157.129.842.438)<br>(113.488.326.809) | (65.706.927.712)<br>(55.159.306.825) |
| 24       | 8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 14.1        | 1.819.203.836                          | (841.111.825)                        |
| 25       | 9. Chi phí bán hàng                                 | 24,26       | (371.204.116.706)                      | (305.134.791.501)                    |
| 26       | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 24,26       | (506.797.827.164)                      | (502.076.127.015)                    |
| 30       | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 945.892.113.183                        | 810.185.630.479                      |
| 31       | 12. Thu nhập khác                                   | 25          | 13.027.385.921                         | 8.708.719.085                        |
| 32       | 13. Chi phí khác                                    | 25          | (2.191.851.061)                        | (1.225.652.656)                      |
| 40       | 14. Lợi nhuận khác                                  | 25          | 10.835.534.860                         | 7.483.066.429                        |
| 50       | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               |             | 956.727.648.043                        | 817.668.696.908                      |
| 51       | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 27.1        | (161.732.273.895)                      | (130.968.090.925)                    |
| 52       | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                     | 27.3        | 210.274.044                            | 2.659.022.014                        |
| 60       | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                         |             | 795.205.648.192                        | 689.359.627.997                      |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              |             | 667.711.997.683 | 578.591.536.052 |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 127.493.650.509 | 110.768.091.945 |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 20.4        | 3.735           | 3.286           |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 20.4        | 3.735           | 3.286           |



Vũ Minh Đức  
Người lập



Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b><br><b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> |             | <b>956.727.648.043</b>   | <b>817.668.696.908</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |                          |                          |
| 02        | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định   | 11,12       | 111.365.268.056          | 106.387.407.687          |
| 03        | Các khoản dự phòng  |             | 27.318.967.361           | 47.210.899.116           |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ          |             | (667.014.798)            | (38.618.242)             |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (75.637.731.938)         | (68.843.841.528)         |
| 06        | Chi phí lãi vay   | 23          | 113.488.326.809          | 55.159.306.825           |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          |             | <b>1.132.595.463.533</b> | <b>957.543.850.766</b>   |
| 09        | Tăng các khoản phải thu   |             | (596.846.280.179)        | (384.237.703.278)        |
| 10        | Tăng hàng tồn kho   |             | (694.179.077.527)        | (970.638.211.736)        |
| 11        | (Giảm) tăng các khoản phải trả  |             | (220.750.234.946)        | 403.304.749.816          |
| 12        | Tăng chi phí trả trước  |             | (148.780.437.133)        | (83.595.583.141)         |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (104.785.344.173)        | (53.459.949.509)         |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 16          | (154.758.461.454)        | (125.562.162.728)        |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (1.093.365.455)          | (1.302.549.000)          |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>(788.597.737.334)</b> | <b>(257.947.558.810)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                          |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định   |             | (250.371.888.453)        | (282.228.399.485)        |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định  |             | 843.636.364              | 192.325.455              |
| 24        | Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng và tiền cho vay   |             | 696.850.488.798          | 110.915.840.388          |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)                                  |             | (224.524.000.000)        | (6.819.090.909)          |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác  |             | 243.161.002.103          | -                        |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi   |             | 61.299.487.734           | 72.038.004.485           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                                |             | <b>527.258.726.546</b>   | <b>(105.901.320.066)</b> |


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|-------|--|-------------|-------------------------|------------------------|
| 31    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b><br>Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát |             | 33.917.000.000          | -                      |
| 33    | Tiền thu từ đi vay   | 19          | 8.757.784.476.438       | 6.103.702.631.394      |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay  | 19          | (8.503.699.166.601)     | (5.510.483.175.635)    |
| 36    | Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát  |             | (47.563.158.000)        | (6.265.192.000)        |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>240.439.151.837</b>  | <b>586.954.263.759</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>   |             | <b>(20.899.858.951)</b> | <b>223.105.384.883</b> |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  |             | <b>488.601.295.076</b>  | <b>265.946.937.553</b> |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  |             | 4.815.803.967           | (451.027.360)          |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>5</b>    | <b>472.517.240.092</b>  | <b>488.601.295.076</b> |



Vũ Minh Đức  
Người lập



Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017, và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 10 vào ngày 19 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.160 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.053).

### **Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 8 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau:

Các công ty con bao gồm:

► **Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")**

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")**

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► **Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")**

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

Công ty có 8 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần APIS ("APIS")**

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Lô số 18A VSIP II - A, Đường số 27, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")**

AHS trước đây là Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản Hoa Sơn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2013, và các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018. AHS có trụ sở chính tại Xóm 12, Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 65,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 65,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")**

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính theo đăng ký của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")**

AIC là một công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AIC có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AIC (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("ATC")**

ATC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502478571 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13 tháng 6 năm 2022. ATC có trụ sở chính tại: Lô L, Đường Đ.20, KCN Châu Đức, Thôn Hữu Phước, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ATC là sản xuất, gia công và bán buôn cà phê.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 99,18% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ATC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Công ty có 8 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần ARC Bình Dương ("ARC")**

ARC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702831258 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 11 năm 2019. ARC có trụ sở chính đăng ký tại Lô G7, Đường số 6, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ARC là dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Vào ngày 22 tháng 3 năm 2022, AIG đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, tương ứng với 63,98% tỷ lệ sở hữu trong ARC cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Lạnh Á Châu ("ACI") theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ.ĐHĐCĐ/2022 ngày 21 tháng 3 năm 2022 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22 tháng 3 năm 2022. Theo đó, Công ty đã không còn nắm quyền sở hữu và kiểm soát ARC từ thời điểm trên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 63,98% tỷ lệ sở hữu và 64,00% quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd ("ACC PTE")**

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở chính đăng ký tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết).

▶ **Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")**

AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết trong AHC (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

Công ty có 8 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Công ty liên doanh:

▶ ***Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH ("Nature ACH")***

Nature ACH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0316794581 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2021. Nature ACH có trụ sở chính tại Số 19, Đường 18, Khu phố 3, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của Nature ACH là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 30% phần vốn chủ sở hữu trong Nature ACH (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 30% tỷ lệ sở hữu) thông qua các công ty con.

Công ty liên kết:

▶ ***Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")***

TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3400516059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008. TVH có trụ sở chính tại Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Spirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 49% phần vốn chủ sở hữu trong TVH (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 49% tỷ lệ sở hữu) thông qua công ty con.

▶ ***Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh Á Châu ("ACI")***

ACI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1101880095 do Sở KH&ĐT Tỉnh Long An cấp ngày 16 tháng 4 năm 2018 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. ACI có trụ sở chính tại Lô 3C-6, Đường số 12, KCN Long Hậu 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACI là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 40% phần vốn chủ sở hữu trong ACI thông qua các công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền  
dụng cụ, hàng hóa

Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|   |             |
|---|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                        | 5 - 35 năm  |
| Máy móc, thiết bị                             | 3 - 12 năm  |
| Phương tiện vận tải                           | 3 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng                            | 3 - 8 năm   |
| Phần mềm máy tính                             | 4 - 10 năm  |
| Tài sản khác                                  | 4 - 5 năm   |
| Quyền sử dụng đất                             | 50 năm      |
| Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 20 - 40 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

#### 3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được Tập đoàn ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### 3.11 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào liên doanh*

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán:

- a) giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu và các công nợ mà Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện; và
- b) các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Tập đoàn được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.12 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con hoạt động ở nước ngoài***

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Tập đoàn. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán năm.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23.630 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong năm tài chính được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong năm tài chính. Tỷ giá thực tế bình quân trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23.301 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.17 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dứa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

**4.1 Thoái vốn ARC**

Vào ngày 22 tháng 3 năm 2022, AIG đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, tương ứng với 63,98% tỷ lệ sở hữu trong ARC cho ACI theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ.ĐHĐCĐ/2022 ngày 21 tháng 3 năm 2022 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22 tháng 3 năm 2022. Theo đó, Công ty đã không còn nắm quyền sở hữu và kiểm soát ARC từ thời điểm trên.

**4.2 Đầu tư vào ACI**

Vào ngày 25 tháng 4 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp 40% phần vốn điều lệ trong ACI tương đương 215.704.000.000 VND theo các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 25 tháng 4 năm 2022. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 40% phần vốn chủ sở hữu trong ACI.

**4.3 Thành lập ATC**

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 04/2022/QĐ-HĐQT/AIG ngày 11 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu, với tổng vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND, trong đó Công ty sở hữu 99,5% vốn điều lệ. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc góp số vốn 121.000.000.000 VND trên tổng số vốn góp cam kết là 199.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                    |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Tiền mặt                       | 4.070.649.386          | 3.386.826.171          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 144.713.166.048        | 210.534.412.766        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 323.733.424.658        | 274.680.056.139        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>472.517.240.092</b> | <b>488.601.295.076</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1%/năm đến 6,2%/năm.

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc trên sáu (6) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,6%/năm đến 11,5%/năm. Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã dùng một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | VND                      |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Phải thu khách hàng                                 | 1.401.389.990.078        | 1.004.296.178.047        |
| <i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>       | 160.510.795.011          | 69.407.886.333           |
| <i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn</i>           |                          |                          |
| <i>Trung Nguyên - Nhà máy Cà phê Sài Gòn</i>        | 98.679.964.800           | 35.259.303.200           |
| <i>Công ty Cổ phần Sữa Vitadairy Việt Nam</i>       | 96.825.070.729           | 32.088.752.357           |
| <i>Các khách hàng khác</i>                          | 1.045.374.159.538        | 867.540.236.157          |
| Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> ) | 350.454.210.899          | 401.946.697.267          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>1.751.844.200.977</b> | <b>1.406.242.875.314</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                  | (16.127.349.506)         | (22.047.212.448)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                | <b>1.735.716.851.471</b> | <b>1.384.195.662.866</b> |

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | VND                    |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp<br>Viglacera Yên Mỹ | 57.154.416.040         | -                      |
| Meihua Group International Trading<br>(Hong Kong) Limited      | 17.629.959.989         | -                      |
| SPX Flow Technology Singapore Pte Ltd                          | 16.988.304.114         | 17.887.610.950         |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico                 | -                      | 93.656.229.093         |
| Công ty TNHH Xây dựng Nam Phát Hưng                            | -                      | 33.629.691.500         |
| Các người bán khác   | 62.191.909.977         | 84.849.933.863         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>153.964.590.120</b> | <b>230.023.465.406</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|   | VND                   |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   | <b>73.369.235.299</b> | <b>50.248.440.775</b> |
| Ký quỹ  | 42.684.922.852        | 18.598.162.303        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                            | 10.786.515.844        | 14.603.868.165        |
| Tạm ứng cho nhân viên                             | 9.565.176.440         | 8.903.169.457         |
| Khác  | 10.332.620.163        | 8.143.240.850         |
| <b>Dài hạn</b>                                    | <b>6.594.260.811</b>  | <b>7.032.460.411</b>  |
| Ký quỹ dài hạn                                    | 6.594.260.811         | 7.032.460.411         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>79.963.496.110</b> | <b>57.280.901.186</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                  |                       |                       |
| <i>Phải thu bên khác</i>                          | 74.522.474.784        | 52.268.810.272        |
| <i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | 5.441.021.326         | 5.012.090.914         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | VND                      |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Hàng hóa                             | 1.754.916.153.499        | 1.105.991.091.268        |
| Hàng đang đi trên đường              | 385.201.453.065          | 490.239.046.853          |
| Thành phẩm                           | 279.642.900.336          | 232.271.198.771          |
| Nguyên vật liệu                      | 272.005.244.920          | 154.789.521.500          |
| Hàng gửi đi bán                      | 14.087.136.196           | 28.168.229.662           |
| Công cụ, dụng cụ                     | 30.641.629.785           | 20.675.152.468           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4.282.977.012            | 13.586.241.434           |
| Thành phẩm từ gia công               | 40.783.986               | 918.719.316              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>2.740.818.278.799</b> | <b>2.046.639.201.272</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | (69.370.140.986)         | (35.631.185.683)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                 | <b>2.671.448.137.813</b> | <b>2.011.008.015.589</b> |

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

*Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:*

|                                      | VND              |                  |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
|                                      | Năm nay          | Năm trước        |
| Số đầu năm                           | 35.631.185.683   | 3.649.060.968    |
| Dự phòng trích lập trong năm         | 72.084.155.107   | 51.765.612.267   |
| Hoàn nhập/sử dụng dự phòng trong năm | (38.345.199.804) | (19.783.487.552) |
| Số cuối năm                          | 69.370.140.986   | 35.631.185.683   |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                     | VND                    |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>12.146.707.888</b>  | <b>9.850.540.074</b>   |
| Phí bảo hiểm                        | 2.752.451.131          | 2.611.518.672          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.554.863.700          | 1.673.900.529          |
| Chi phí thuê văn phòng              | 1.063.936.187          | 451.940.175            |
| Khác                                | 6.775.456.870          | 5.113.180.698          |
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>645.166.645.189</b> | <b>609.169.848.802</b> |
| Tiền thuê đất trả trước             | 604.007.311.150        | 588.568.503.503        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 19.644.169.774         | 16.918.007.133         |
| Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho | 11.033.102.419         | -                      |
| Khác                                | 10.482.061.846         | 3.683.338.166          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>657.313.353.077</b> | <b>619.020.388.876</b> |

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã dùng quyền sử dụng đất thuê với giá trị còn lại là 111.258.055.659 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

# Công ty Cổ phần Nguyễn liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

|  | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị                 | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Cây lâu năm,<br>sức vật làm việc<br>và cho sản phẩm | Tài sản khác    | Tổng cộng         |
|--|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|---|-----------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                          |                                   |                        |                       |   |                 |                   |
| Số đầu năm                               | 574.377.634.626          | 799.367.233.677                   | 136.027.472.272        | 26.950.711.174        | 977.375.000   | 2.405.226.978   | 1.540.105.653.727 |
| Mua mới                                  | 208.832.497.962          | 10.648.760.650                    | 35.021.497.220         | 17.622.245.181        | -   | -               | 272.125.001.013   |
| Kết chuyển từ xây<br>dựng cơ bản dở dang | 35.926.508.337           | 21.480.060.833<br>(7.147.788.469) | -                      | -                     | -   | -               | 57.406.569.170    |
| Thanh lý                                 | -                        | -                                 | (1.667.579.781)        | (40.499.623)          | -   | -               | (8.855.867.873)   |
| Số cuối năm                              | 819.136.640.925          | 824.348.266.691                   | 169.381.389.711        | 44.532.456.732        | 977.375.000   | 2.405.226.978   | 1.860.781.356.037 |
| <b>Trong đó:</b>                         |                          |                                   |                        |                       |   |                 |                   |
| Đã khấu hao hết                          | 35.187.581.734           | 104.816.446.042                   | 58.741.701.810         | 6.446.316.596         | -   | 1.869.670.119   | 207.061.716.301   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>           |                          |                                   |                        |                       |   |                 |                   |
| Số đầu năm                               | (123.389.323.043)        | (263.534.856.508)                 | (88.695.868.366)       | (13.163.922.266)      | (134.033.538)                                       | (2.190.554.967) | (491.108.558.688) |
| Khấu hao trong năm                       | (30.064.434.795)         | (61.322.687.962)                  | (15.096.022.528)       | (2.548.960.855)       | (26.721.596)  | (80.457.849)    | (109.139.285.585) |
| Thanh lý                                 | -                        | 6.392.015.535                     | 1.277.168.897          | 34.382.956            | -   | -               | 7.703.567.388     |
| Số cuối năm                              | (153.453.757.838)        | (318.465.528.935)                 | (102.514.721.997)      | (15.678.500.165)      | (160.755.134)                                       | (2.271.012.816) | (592.544.276.885) |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                          |                                   |                        |                       |   |                 |                   |
| Số đầu năm                               | 450.988.311.583          | 535.832.377.169                   | 47.331.603.906         | 13.786.788.908        | 843.341.462   | 214.672.011     | 1.048.997.095.039 |
| Số cuối năm                              | 665.682.883.087          | 505.882.737.756                   | 66.866.667.714         | 28.853.956.567        | 816.619.866   | 134.214.162     | 1.268.237.079.152 |
| <b>Trong đó:</b>                         |                          |                                   |                        |                       |   |                 |                   |
| Đã thế chấp<br>(Thuyết minh số 19)       | 326.434.193.905          | 318.735.093.907                   | 14.913.687.665         | 2.567.386.487         | 809.231.250   | -               | 663.459.593.214   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|  | VND                    |                        |                         |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Quyền<br>sử dụng đất   | Phần mềm<br>máy tính   | Tổng cộng               |
| <b>Nguyên giá</b>                        |                        |                        |                         |
| Số đầu năm                               | 34.749.027.604         | 4.243.492.653          | 38.992.520.257          |
| Mua mới                                  | -                      | 210.000.000            | 210.000.000             |
| Kết chuyển từ xây dựng<br>cơ bản dở dang | -                      | 2.233.701.100          | 2.233.701.100           |
| Số cuối năm                              | <u>34.749.027.604</u>  | <u>6.687.193.753</u>   | <u>41.436.221.357</u>   |
| <i>Trong đó:</i>                         |                        |                        |                         |
| <i>Đã hao mòn hết</i>                    | -                      | 3.691.271.822          | 3.691.271.822           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                        |                         |
| Số đầu năm                               | (4.284.068.871)        | (3.893.220.652)        | (8.177.289.523)         |
| Hao mòn trong năm                        | <u>(2.087.017.331)</u> | <u>(138.965.140)</u>   | <u>(2.225.982.471)</u>  |
| Số cuối năm                              | <u>(6.371.086.202)</u> | <u>(4.032.185.792)</u> | <u>(10.403.271.994)</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                        |                        |                         |
| Số đầu năm                               | <u>30.464.958.733</u>  | <u>350.272.001</u>     | <u>30.815.230.734</u>   |
| Số cuối năm                              | <u>28.377.941.402</u>  | <u>2.655.007.961</u>   | <u>31.032.949.363</u>   |

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                  | VND                          |                              |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                  | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| Chi phí xây dựng nhà máy mới (*) | 43.483.080.071               | 51.188.954.686               |
| Mua sắm tài sản                  | 26.722.681.347               | 6.353.447.419                |
| Chi phí phát triển phần mềm      | 733.532.526                  | 297.395.505                  |
| Khác                             | 395.800.000                  | 10.911.786.126               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <u><b>71.335.093.944</b></u> | <u><b>68.751.583.736</b></u> |

(\*) Số dư này thể hiện chi phí xây dựng Nhà máy Chế biến Dừa Á Châu Giai đoạn 2, tại Lô EI-2, EI-3 và EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre; dự án nhà máy Glucose tại Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An; và dự án kho lạnh tại Lô G7, Đường số 6, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

|   | TVH             | Nature ACH    | ACI             | VND<br>Tổng cộng |
|---|-----------------|---------------|-----------------|------------------|
| <b>Giá trị đầu tư</b>   |                 |               |                 |                  |
| Số đầu năm  | 9.919.090.909   | 1.800.000.000 | -               | 11.719.090.909   |
| Tăng trong năm  | 3.920.000.000   | -             | 215.704.000.000 | 219.624.000.000  |
| Số cuối năm   | 13.839.090.909  | 1.800.000.000 | 215.704.000.000 | 231.343.090.909  |
| <b>Phần lũy kế lãi (lỗ) sau khi liên doanh/mua các công ty liên doanh, liên kết</b> |                 |               |                 |                  |
| Số đầu năm  | (321.934.695)   | (519.177.130) | -               | (841.111.825)    |
| Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết                                    | (902.941.551)   | 1.727.980.239 | 994.165.148     | 1.819.203.836    |
| Trong đó:<br>(Lỗ) lãi được chia trong năm   | (902.941.551)   | 1.727.980.239 | 994.165.148     | 1.819.203.836    |
| Số cuối năm   | (1.224.876.246) | 1.208.803.109 | 994.165.148     | 978.092.011      |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                 |               |                 |                  |
| Số đầu năm  | 9.597.156.214   | 1.280.822.870 | -               | 10.877.979.084   |
| Số cuối năm   | 12.614.214.663  | 3.008.803.109 | 216.698.165.148 | 232.321.182.920  |

**14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>Trái phiếu</b>  | <b>1.500.000.000</b> | <b>41.565.753.493</b> |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt                                     | -                    | 40.065.753.493        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)                                  | 1.500.000.000        | 1.500.000.000         |
| <b>Bảo hiểm nhân thọ</b>   | <b>300.028.000</b>   | <b>300.028.000</b>    |
| Bảo hiểm nhân thọ tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam (**) | 300.028.000          | 300.028.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.800.028.000</b> | <b>41.865.781.493</b> |

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

50 Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2019, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1.2%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau (tiếp theo):

5.000 Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2020, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0.9%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu; và Tập đoàn đã sử dụng số trái phiếu này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19).

5.000 Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2020, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu. Tập đoàn đã sử dụng số trái phiếu này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19).

(\*\*) Tập đoàn đã mua bảo hiểm nhân thọ cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty để đáp ứng điều kiện cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ này có kỳ hạn trả gốc năm (5) năm và hưởng lãi suất cố định hàng năm tới năm thứ mười sáu (16).

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**15.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | VND                    |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải trả bên khác                              | 863.469.195.721        | 926.008.086.250        |
| Công ty TNHH Givaudan Việt Nam                 | 75.330.406.122         | 70.747.893.847         |
| Firmenich Asia Private Limited                 | 73.768.152.970         | 90.673.195.620         |
| Givaudan Singapore Pte Ltd                     | 67.474.849.819         | 46.099.547.694         |
| DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte Ltd. | 56.105.030.972         | 54.249.238.200         |
| Open Country Dairy Limited                     | 43.762.921.891         | 68.310.086.512         |
| Người bán khác                                 | 547.027.833.947        | 595.928.124.377        |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)     | 3.860.165.818          | 18.674.781.610         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>867.329.361.539</b> | <b>944.682.867.860</b> |

**15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | VND                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Người mua khác trả tiền trước                        | 21.930.133.337        | 46.457.155.857        |
| Guangxi Chuangjian Food Science & Technology Co.,Ltd | 3.666.562.387         | 1.644.321.440         |
| Chengdu Huimeng Jinxing Trading Co., Ltd             | -                     | 17.342.379.168        |
| Người mua khác                                       | 18.263.570.950        | 27.470.455.249        |
| Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 28)     | 145.267.500           | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>22.075.400.837</b> | <b>46.457.155.857</b> |



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

|                            | Số đầu năm            | Tăng trong năm           | Số đã nộp trong năm        | Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND | Thanh lý công ty con | Số cuối năm           |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|--|----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.841.655.145        | 161.732.273.895          | (154.758.461.454)          | 196.837.026                              | (111.775.249)        | 32.900.529.363        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 4.093.804.053         | 88.175.651.646           | (83.785.935.049)           | -  | (44.319.000)         | 8.439.201.650         |
| Thuế giá trị gia tăng      | 6.783.957.034         | 751.089.833.112          | (764.798.083.472)          | -  | -                    | (6.924.293.326)       |
| Thuế nhập khẩu             | (1.266.570.888)       | 188.779.989.465          | (179.213.999.994)          | -  | -                    | 8.299.418.583         |
| Thuế nhà thầu nước ngoài   | -                     | 3.541.550                | (3.541.550)                | -  | -                    | -                     |
| Thuế môn bài               | -                     | 54.250.000               | (54.250.000)               | -  | -                    | -                     |
| Thuế khác                  | -                     | 100.000.000              | (100.000.000)              | -  | -                    | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>35.452.845.344</b> | <b>1.189.935.539.668</b> | <b>(1.182.714.271.519)</b> | <b>196.837.026</b>                       | <b>(156.094.249)</b> | <b>42.714.856.270</b> |
| Trong đó:                  |                       |                          |                            |  |                      |                       |
| Thuế phải nộp              | 41.752.624.702        |                          |                            |  |                      | 51.905.557.784        |
| Thuế nộp thừa              | (6.299.779.358)       |                          |                            |  |                      | (9.190.701.514)       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                          | VND                           |                               |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                          | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Lương tháng 13 và thưởng | 123.175.102.187               | 213.077.751.434               |
| Lãi vay                  | 13.501.654.192                | 4.776.511.157                 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng  | 11.137.204.849                | 18.445.708.220                |
| Khác                     | 3.047.465.566                 | 14.013.902.408                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b><u>150.861.426.794</u></b> | <b><u>250.313.873.219</u></b> |

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                         | VND                    |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | Năm nay                | Năm trước              |
| Số đầu năm              | 126.902.903.388        | 109.540.905.560        |
| Trích lập quỹ trong năm | 31.321.374.420         | 18.664.546.828         |
| Sử dụng quỹ trong năm   | (1.093.365.455)        | (1.302.549.000)        |
| Số cuối năm             | <u>157.130.912.353</u> | <u>126.902.903.388</u> |

**19. VAY**

|   | VND                             |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | Số cuối năm                     | Số đầu năm                      |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                           | <b>1.881.828.374.836</b>        | <b>1.594.336.622.374</b>        |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)           | 1.864.376.229.200               | 1.550.776.329.750               |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2) | 17.452.145.636                  | 43.560.292.624                  |
| <b>Vay dài hạn</b>                            | <b>34.904.291.251</b>           | <b>68.454.583.876</b>           |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)           | 34.904.291.251                  | 68.454.583.876                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b><u>1.916.732.666.087</u></b> | <b><u>1.662.791.206.250</u></b> |

Tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

|  | VND                      |                       |                          |
|--|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Vay ngắn hạn             | Vay dài hạn           | Tổng cộng                |
| Số đầu năm                                 | 1.594.336.622.374        | 68.454.583.876        | 1.662.791.206.250        |
| Tiền thu từ đi vay                         | 8.757.784.476.438        | -                     | 8.757.784.476.438        |
| Vay dài hạn đến hạn trả                    | 17.452.145.636           | (17.452.145.636)      | -                        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                    | (8.487.601.019.612)      | (16.098.146.989)      | (8.503.699.166.601)      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | (143.850.000)            | -                     | (143.850.000)            |
| Số cuối năm                                | <u>1.881.828.374.836</u> | <u>34.904.291.251</u> | <u>1.916.732.666.087</u> |

## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 19. VAY (tiếp theo)

##### 19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

| Ngân hàng   | Số cuối năm     |                  | Kỳ hạn   | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo   |
|---|-----------------|------------------|--|-------------------|---|
|   | VND             | Nguyên tệ<br>USD |  |                   |   |
| Ngân hàng TNHH MTV<br>HSBC Việt Nam                                     | 819.606.256.914 | -                | Từ ngày 9 tháng 9 năm 2022<br>đến ngày 28 tháng 4 năm 2023   | 5,20 – 8,00       | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn<br>liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh<br>Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí<br>Minh; Hàng hóa trong kho trị giá<br>495.000.000.000 VND; và khoản phải thu<br>khách hàng trị giá 395.000.000.000 VND. |
| Ngân hàng TNHH MTV<br>ANZ Việt Nam                                      | 563.422.821.335 | -                | Từ ngày 3 tháng 10 năm 2022<br>đến ngày 28 tháng 03 năm 2023 | 7,15 – 10,35      | Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá<br>580.000.000.000 VND; và các khoản phải thu<br>khách hàng (không bao gồm các khoản phải<br>thu từ Vinamilk) trị giá 330.000.000.000 VND.   |
| Ngân hàng TMCP Công<br>Thương Việt Nam –<br>Chi nhánh Vĩnh              | 129.909.950.227 | -                | Từ ngày 22 tháng 11 năm 2022<br>đến ngày 26 tháng 6 năm 2023 | 9,00 – 10,50      | Tài sản cố định vô hình, tài sản có định hữu<br>hình và hàng tồn kho theo danh mục tại thời<br>điểm báo cáo, vốn góp của ông Nguyễn Viết<br>Hùng trong AHS, các trái phiếu trị giá<br>1.500.000.000 VND   |
| Ngân hàng TMCP Xuất<br>Nhập Khu vực Việt Nam –<br>Chi nhánh Hòa Bình    | 87.685.673.268  | -                | Từ ngày 10 tháng 11 năm 2022<br>đến ngày 21 tháng 3 năm 2023 | 7,80 – 8,30       | Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá<br>trị 124.000.000.000 VND   |
| Ngân hàng TMCP Xuất<br>Nhập Khu vực Việt Nam –<br>Chi nhánh Phú Mỹ Hưng | 63.441.400.000  | 2.660.000        | Từ ngày 19 tháng 08 năm 2022<br>đến ngày 28 tháng 3 năm 2023 | 3,50 – 5,00       | Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng<br>giá trị 73.500.000.000 VND  |
| Ngân hàng TMCP Sài<br>Gòn Thương Tín –<br>Chi nhánh Phú Mỹ Hưng         | 48.500.000.000  | -                | Từ ngày 12 tháng 10 năm 2022<br>đến ngày 25 tháng 1 năm 2023 | 8,10              | Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng<br>giá trị 71.000.000.000 VND  |

## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY (tiếp theo)

#### 19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau (tiếp theo):

| Ngân hàng  | Số cuối năm              |                  | Kỳ hạn   | Lãi suất    | Hình thức đảm bảo   |
|--|--------------------------|------------------|--|-------------|---|
|  | VND                      | Nguyên tệ<br>USD |  |             |   |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)                          | 57.249.285.209           | -                | Từ ngày 12 tháng 10 năm 2022 đến ngày 25 tháng 1 năm 2023  | 7,52 – 8,55 | Khoản phải thu luân chuyển có giá trị ít nhất là 20.000.000.000 VND, và hàng tồn kho luân chuyển có giá trị ít nhất là 40.000.000.000 VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre       | 40.874.743.315           | 522.000          | Từ ngày 21 tháng 10 năm 2022 đến ngày 27 tháng 4 năm 2023  | 2,0 – 7,2   | Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có                                 |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 33.473.559.172           | -                | Từ ngày 15 tháng 11 năm 2022 đến ngày 21 tháng 1 năm 2023  | 7,8 – 8,0   | Hàng hóa trong kho trị giá 100.000.000.000 VND;   |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương  | 14.359.550.000           | 605.000          | Từ ngày 16 tháng 8 năm 2022 đến ngày 7 tháng 3 năm 2023    | 3,50 – 5,00 | Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 25.000.000.000 VND   |
| MUFG Bank, Ltd.- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh               | 4.602.791.360            | -                | Từ ngày 2 tháng 12 năm 2022 đến ngày 12 tháng 1 năm 2023   | 8,87 – 9,10 | Các hóa đơn bán hàng cho Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam   |
| HSBC Limited – Singapore Branch                                | 1.250.198.400            | 52.800           | Từ ngày 29 tháng 12 năm 2022 đến ngày 28 tháng 04 năm 2023 | 6,00        | Khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam) trị giá 10.000.000 USD                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.864.376.229.200</b> | <b>3.839.800</b> |  |             |   |

## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY (tiếp theo)

#### 19.2 Khoản vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn ngắn hạn như sau:

| Ngân hàng                           | Số cuối năm<br>VND | Kỳ hạn  | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo  |
|-------------------------------------|--------------------|---|-------------------|--|
| Ngân hàng TNHH MTV<br>HSBC Việt Nam | 52.356.436.887     | Từ ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến<br>ngày 20 tháng 10 năm 2025 | 4,63 – 5,90       | Quyền sử dụng Thửa đất số 151A, Khu Công nghiệp<br>Sông Thần 1, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương |

**52.356.436.887**

Trong đó:

Vay dài hạn

34.904.291.251

Vay dài hạn đến  
hạn trả

17.452.145.636

## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|   | Vốn cổ phần       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng cộng         |
|---|-------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| <b>Năm trước:</b>                       |                   |                         |                               |                          |                                      |                                    | VND               |
| Số đầu năm                              | 1.706.012.980.000 | 174.000.000.000         | (15.256.597)                  | 29.884.223.256           | 882.675.049.475                      | 678.849.999.226                    | 3.471.406.995.360 |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm            | -                 | -                       | -                             | -                        | 578.591.536.052                      | 110.768.091.945                    | 689.359.627.997   |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi  | -                 | -                       | -                             | -                        | (17.981.512.398)                     | (683.034.430)                      | (18.664.546.828)  |
| Cổ tức công bố                          | -                 | -                       | -                             | -                        | -                                    | (8.865.192.000)                    | (8.865.192.000)   |
| Chênh lệch do<br>chuyển đổi sang<br>VND | -                 | -                       | (461.250.970)                 | -                        | -                                    | (17.520.789)                       | (478.771.759)     |
| Số cuối năm                             | 1.706.012.980.000 | 174.000.000.000         | (476.507.567)                 | 29.884.223.256           | 1.443.285.073.129                    | 780.052.343.952                    | 4.132.758.112.770 |

## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 20.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

|   | Vốn cổ phần              | Thặng dư vốn cổ phần   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng                |
|---|--------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Năm nay</b>                          |                          |                        |                            |                       |                                   |                                 | VND                      |
| Số đầu năm                              | 1.706.012.980.000        | 174.000.000.000        | (476.507.567)              | 29.884.223.256        | 1.443.285.073.129                 | 780.052.343.952                 | 4.132.758.112.770        |
| Tăng vốn điều lệ công ty con (*)        | -                        | -                      | -                          | -                     | -                                 | 33.917.000.000                  | 33.917.000.000           |
| Lợi nhuận thuần trong năm               | -                        | -                      | -                          | -                     | 667.711.997.683                   | 127.493.650.509                 | 795.205.648.192          |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                        | -                      | -                          | -                     | (30.553.784.086)                  | (767.590.334)                   | (31.321.374.420)         |
| Cổ tức công bố                          | -                        | -                      | -                          | -                     | -                                 | (44.963.158.000)                | (44.963.158.000)         |
| Chênh lệch do chuyển đổi sang VND       | -                        | -                      | 2.133.883.506              | -                     | -                                 | 81.056.358                      | 2.214.939.864            |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con | -                        | -                      | -                          | -                     | (23.518)                          | 23.518                          | -                        |
| Thanh lý công ty con                    | -                        | -                      | -                          | -                     | -                                 | (138.540.955.976)               | (138.540.955.976)        |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>1.706.012.980.000</b> | <b>174.000.000.000</b> | <b>1.657.375.939</b>       | <b>29.884.223.256</b> | <b>2.080.443.263.208</b>          | <b>757.272.370.027</b>          | <b>4.749.270.212.430</b> |

(\*) Vào ngày 25 tháng 1 năm 2022, ACP đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 123.800.000.000 VND lên 247.600.000.000 VND theo Quyết định Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ/2022 ngày 5 tháng 1 năm 2022. Theo đó, phần vốn của lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng thêm 32.900.000.000 VND.

Vào ngày 18 tháng 1 năm 2022, AIC đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 282.000.000.000 VND lên 350.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ/2022 ngày 5 tháng 1 năm 2022. Theo đó, phần vốn của lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng thêm 17.000.000 VND.

Vào ngày 11 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Nghị quyết số 04/2022/QĐ-HĐQT/AIG về việc thành lập ATC với tổng vốn cổ phần là 200.000.000.000 VND. Theo đó, phần vốn của lợi ích cổ đông không kiểm soát đã góp là 1.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                           | VND                      |                          |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>Vốn cổ phần</b>        |                          |                          |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>1.706.012.980.000</u> | <u>1.706.012.980.000</u> |

**20.3 Cổ phiếu**

|  | <u>Số lượng cổ phiếu</u> |             |
|--|--------------------------|-------------|
|  | Số cuối năm              | Số đầu năm  |
| Cổ phiếu được phép phát hành   | 170.601.298              | 170.601.298 |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 170.601.298              | 170.601.298 |
| Cổ phiếu đang lưu hành<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 170.601.298              | 170.601.298 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**20.4 Lãi trên cổ phiếu**

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

|   | Năm nay                 | Năm trước               |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 667.711.997.683         | 578.591.536.052         |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)   | <u>(30.553.784.086)</u> | <u>(17.981.512.398)</u> |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | 637.158.213.597         | 560.610.023.654         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)             | 170.601.298             | 170.601.298             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                  | <b>3.735</b>            | <b>3.286</b>            |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                | <b>3.735</b>            | <b>3.286</b>            |
| <i>(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)</i>  |                         |                         |

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2022 của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 Số 01.22/NQCD/ACC ngày 16 tháng 5 năm 2022 của ACC.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | VND                              |                                 |
|-------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
|                                     | Năm nay                          | Năm trước                       |
| <b>Doanh thu gộp</b>                | <b>12.925.350.383.001</b>        | <b>9.707.046.825.501</b>        |
| Doanh thu bán hàng hóa              | 9.459.036.565.832                | 7.012.608.738.659               |
| Doanh thu bán thành phẩm            | 3.462.943.163.457                | 2.691.317.059.059               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 3.370.653.712                    | 3.121.027.783                   |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>(40.625.710.187)</b>          | <b>(22.291.652.447)</b>         |
| Chiết khấu thương mại               | (4.227.912.750)                  | (4.672.523.808)                 |
| Hàng bán bị trả lại                 | (35.953.894.754)                 | (17.500.233.921)                |
| Giảm giá hàng bán                   | (443.902.683)                    | (118.894.718)                   |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b><u>12.884.724.672.814</u></b> | <b><u>9.684.755.173.054</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                    |                                  |                                 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>       | 9.427.591.554.881                | 6.994.402.774.315               |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>     | 3.453.762.464.221                | 2.687.231.370.956               |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>   | 3.370.653.712                    | 3.121.027.783                   |

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | VND                           |                              |
|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                                | Năm nay                       | Năm trước                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 71.150.002.434                | 27.383.384.507               |
| Lãi tiền gửi                   | 50.501.958.509                | 68.486.085.845               |
| Thu từ thanh lý công ty con    | 19.079.821.717                | -                            |
| Lãi trái phiếu                 | 4.545.411.997                 | 1.231.466.692                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>145.277.194.657</u></b> | <b><u>97.100.937.044</u></b> |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                | VND                              |                                 |
|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
|                                | Năm nay                          | Năm trước                       |
| Giá vốn hàng hóa đã bán        | 8.397.218.303.161                | 6.024.448.031.572               |
| Giá vốn thành phẩm đã bán      | 2.618.980.583.381                | 2.041.223.994.575               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 34.598.285.274                   | 32.239.495.419                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>11.050.797.171.816</u></b> | <b><u>8.097.911.521.566</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | VND                    |                       |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | Năm nay                | Năm trước             |
| Lãi vay ngân hàng                         | 113.488.326.809        | 55.159.306.825        |
| Lãi vay bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 922.689.862            | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái             | 42.718.825.767         | 10.542.518.836        |
| Chiết khấu thanh toán                     | -                      | 5.102.051             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>157.129.842.438</b> | <b>65.706.927.712</b> |

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                         | <b>371.204.116.706</b> | <b>305.134.791.501</b> |
| Chi phí vận chuyển                              | 145.281.285.930        | 109.427.023.448        |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới | 82.111.057.696         | 92.305.429.344         |
| Chi phí lương nhân viên                         | 78.818.425.387         | 60.792.439.441         |
| Khác  | 64.993.347.693         | 42.609.899.268         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>             | <b>506.797.827.164</b> | <b>502.076.127.015</b> |
| Chi phí lương nhân viên                         | 260.845.798.007        | 305.445.801.230        |
| Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất     | 50.399.800.554         | 29.682.072.760         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định     | 35.001.518.351         | 29.963.713.528         |
| Khác  | 160.550.710.252        | 136.984.539.497        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>878.001.943.870</b> | <b>807.210.918.516</b> |

**25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Thu nhập khác</b>  | <b>13.027.385.921</b>  | <b>8.708.719.085</b>   |
| Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ việc bán tài sản dài hạn nội bộ được thực hiện trong năm nay khi thanh lý công ty con | 4.916.498.074          | -                      |
| Tiền bồi thường   | 1.782.232.418          | 5.982.512.570          |
| Khác  | 6.328.655.429          | 2.726.206.515          |
| <b>Chi phí khác</b>   | <b>(2.191.851.061)</b> | <b>(1.225.652.656)</b> |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định  | (308.664.121)          | (32.599.184)           |
| Chi phí bồi thường  | -                      | (244.080.000)          |
| Khác  | (1.883.186.940)        | (948.973.472)          |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>   | <b>10.835.534.860</b>  | <b>7.483.066.429</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | VND                              |                                 |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
|  | Năm nay                          | Năm trước                       |
| Chi phí mua hàng hóa                                     | 8.400.503.242.867                | 6.054.787.871.420               |
| Chi phí mua nguyên vật liệu                              | 2.293.924.883.066                | 1.756.567.677.302               |
| Chi phí nhân công  | 436.892.754.044                  | 456.670.889.665                 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 11 và 12) | 111.365.268.056                  | 106.387.407.687                 |
| Chi phí khác   | 686.112.967.653                  | 530.708.594.008                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>11.928.799.115.686</u></b> | <b><u>8.905.122.440.082</u></b> |

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho ACC PTE thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong 4 năm tiếp đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu (năm 2020).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2008) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2012), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong 7 năm tiếp theo. Đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, Công ty được miễn thuế 2 năm tính từ năm 2021, và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của ACP là 17% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (năm 2017) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. ACP được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 4 năm tiếp theo.

AHS được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn tại mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm. AHS được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AHS trong 9 năm tiếp theo. AHS có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế từ bán các hoạt động khác. Đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô sản xuất (nhà máy sản xuất đường lỏng Glucose), Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021), và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

|  | VND                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                | 157.450.296.750               | 130.905.184.461               |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước | 4.281.977.145                 | 62.906.464                    |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                | <u>(210.274.044)</u>          | <u>(2.659.022.014)</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>161.521.999.851</u></b> | <b><u>128.309.068.911</u></b> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | VND                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Năm nay                       | Năm trước                     |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b><u>956.727.648.043</u></b> | <b><u>817.668.696.908</u></b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng   | 177.821.216.471               | 156.292.261.034               |
| <i>Điều chỉnh</i>  |                               |                               |
| Chi phí không được trừ   | 10.798.617.378                | 14.844.293.144                |
| Các khoản dự phòng   | 4.623.178.181                 | 3.484.040.823                 |
| Khấu hao và hao mòn của tài sản được đánh giá lại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | 1.382.966.884                 | 1.467.924.501                 |
| Lỗ thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại   | 28.069.461                    | 6.037.024                     |
| Lỗ thuế năm trước chuyển sang  | <u>(398.756.596)</u>          | <u>(4.273.500.168)</u>        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước   | 4.281.977.145                 | 62.906.464                    |
| Thuế được miễn, giảm của các công ty con   | <u>(39.238.047.305)</u>       | <u>(44.373.971.669)</u>       |
| Khác   | 2.222.778.232                 | 799.077.758                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>   | <b><u>161.521.999.851</u></b> | <b><u>128.309.068.911</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được trình bày báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**27.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

|   | VND                                      |                                |  |                             |
|---|--|--------------------------------|--|-----------------------------|
|   | <i>Bảng cân đối<br/>kế toán hợp nhất</i> |                                | <i>Báo cáo kết quả hoạt<br/>động kinh doanh hợp nhất</i> |                             |
|   | <i>Số cuối năm</i>                       | <i>Số đầu năm</i>              | <i>Năm nay</i>   | <i>Năm trước</i>            |
| Chênh lệch phát sinh do đánh giá lại tài sản từ hợp nhất công ty con                          | (23.633.043.338)                         | (23.570.160.255)               | (62.883.083)   | 1.999.997                   |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc  | 189.375.000                              | 289.400.000                    | (100.025.000)  | 45.820.000                  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 3.732.659.216                            | 1.463.457.468                  | 2.269.201.748  | 989.668.871                 |
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư  | (1.375.025.483)                          | (1.478.860.909)                | 103.835.426  | (1.478.860.909)             |
| Lãi chưa thực hiện  | 2.493.407.900                            | 3.719.453.200                  | (1.226.045.300)  | 2.133.451.221               |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi  | 119.656.627                              | 1.028.665.743                  | (909.009.116)  | 981.289.960                 |
| Chi phí trích trước   | 114.825.989                              | 21.688.242                     | 93.137.747   | (14.347.126)                |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  | 42.061.622                               | -                              | 42.061.622   | -                           |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>  | <b><u>(18.316.082.467)</u></b>           | <b><u>(18.526.356.511)</u></b> |  |                             |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b> |  |                                | <b><u>210.274.044</u></b>                                | <b><u>2.659.022.014</u></b> |

Chi tiết tình hình tăng (giảm) thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm:

|  | VND                     |                         |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>        |
| Số đầu năm   | (18.526.356.511)        | (21.185.378.525)        |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 210.274.044             | 2.659.022.014           |
| Số cuối năm  | <u>(18.316.082.467)</u> | <u>(18.526.356.511)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.4 Lỗi chuyển sang năm sau**

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 liên tục năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế là 28.105.370.146 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 30.281.304.940 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh    | Có thể chuyển lỗi đến năm | Lỗi thuế              | Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 | VND                   |   |
|------------------|---------------------------|-----------------------|---|-----------------------|---|
|                  |                           |                       |   | Không được chuyển lỗi | Chưa chuyển lỗi vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| <b>AIG</b>       |                           |                       |   |                       |   |
| 2018             | 2023                      | 3.042.274.999 (*)     | (3.042.274.999)                             | -                     | -   |
| 2019             | 2024                      | 37.869.984.009 (*)    | (14.552.502.539)                            | -                     | 23.317.481.470                                |
| 2020             | 2025                      | 1.634.599.571 (*)     | -   | -                     | 1.634.599.571                                 |
| <b>ACP</b>       |                           |                       |   |                       |   |
| 2019             | 2024                      | 6.689.427.064 (*)     | (6.689.427.064)                             | -                     | -   |
| <b>AFC</b>       |                           |                       |   |                       |   |
| 2017             | 2022                      | 373.134.688 (*)       | -   | (373.134.688)         | -   |
| 2018             | 2023                      | 2.150.059.862 (*)     | -   | -                     | 2.150.059.862                                 |
| 2019             | 2024                      | 750.184.509 (*)       | -   | -                     | 750.184.509                                   |
| 2021             | 2026                      | 62.061.861 (*)        | -   | -                     | 62.061.861                                    |
| 2022             | 2027                      | 190.982.873 (*)       | -   | -                     | 190.982.873                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                           | <b>52.762.709.436</b> | <b>(24.284.204.602)</b>                     | <b>(373.134.688)</b>  | <b>28.105.370.146</b>                         |

(\*) Lỗi thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗi thuế trị giá 28.105.370.146 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và có giao dịch trong năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Mối quan hệ</i>   |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH             | Công ty liên doanh   |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo                     | Công ty liên kết   |
| Ông Nguyễn Thiên Trúc                            | Chủ tịch Hội đồng Quản trị   |
| Ông Huỳnh Thanh Lâm                              | Thành viên Hội đồng Quản trị   |
| Ông Lars Kjaer                                   | Thành viên Hội đồng Quản trị   |
| Ông Phạm Đăng Long                               | Thành viên Hội đồng Quản trị,<br>Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Phan Duy Hiếu                                | Thành viên Hội đồng Quản trị   |
| Ông Nguyễn Bá Lương                              | Thành viên Hội đồng Quản trị   |
| Ông Bùi Quang Nam                                | Thành viên Hội đồng Quản trị   |
| Ông Mai Xuân Trâm                                | Thành viên Hội đồng Quản trị   |
| Ông Lee Ying Leong                               | Thành viên Hội đồng Quản trị   |
| Bà Lê Ngọc Sang                                  | Trưởng Ban Kiểm soát   |
| Bà Đỗ Thị Kim Chung                              | Thành viên Ban kiểm soát   |
| Ông Đoàn Minh Quân                               | Thành viên Ban kiểm soát   |
| Bà Hà Thị Bích Vân                               | Thành viên Ban kiểm soát   |
| Ông Trần Việt Hùng                               | Tổng Giám đốc  |
| Bà Nguyễn Thị Lan Anh                            | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Thảo                                  | Giám đốc Tài chính   |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                     | Cổ đông lớn của công ty con  |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng | Công ty chung cổ đông lớn<br>với công ty con   |
| Ông Nguyễn Việt Hùng                             | Cổ đông lớn, thành viên Hội<br>đồng Quản trị và thành viên<br>Ban Giám đốc của công ty con |
| Ông Nguyễn Bảo Tùng                              | Cổ đông lớn  |

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

| <i>VND</i>                         |                                   |                                  |                   |                   |
|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Bên liên quan</i>               | <i>Mối quan hệ</i>                | <i>Nội dung<br/>nghiệp vụ</i>    | <i>Năm nay</i>    | <i>Năm trước</i>  |
| Công ty Cổ<br>phần Sữa Việt<br>Nam | Cổ đông lớn<br>của công ty<br>con | Bán hàng hóa                     | 2.233.579.002.265 | 1.944.082.464.220 |
|                                    |                                   | Mua hàng hóa                     | 1.868.372.250     | 4.281.276.100     |
|                                    |                                   | Mua dịch vụ gia<br>công hàng hóa | 56.106.713.124    | -                 |
| Ông Nguyễn<br>Bảo Tùng             | Cổ đông lớn                       | Nhận chuyển<br>nhượng cổ phần    | 215.704.000.000   | -                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| VND  |   |                           |                |                  |
|--|---|---------------------------|----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Mối quan hệ</i>  | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng | Công ty chung cổ đông lớn với công ty con                         | Bán hàng hóa              | 20.567.023.000 | 26.476.710.560   |
|  |   | Mua hàng hóa              | 91.953.182.000 | 164.764.240.000  |
|  |   | Phạt vi phạm hợp đồng     | -              | 38.500.000       |
| Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH             | Công ty liên doanh  | Cung cấp dịch vụ          | 1.609.950.000  | 420.000.000      |
|  |   | Doanh thu nhận trước      | -              | 1.800.000.000    |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Á Châu          | Công ty liên kết  | Cho vay                   | 90.000.000.000 | -                |
|  |   | Thu hồi khoản cho vay     | 90.000.000.000 | -                |
|  |   | Lãi vay                   | 477.123.287    | -                |
|  |   | Thu tiền lãi vay          | 477.123.287    | -                |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo                     | Công ty liên kết  | Mua hàng hóa              | 1.432.105.000  | -                |
| Ông Nguyễn Viết Hùng                             | Cổ đông lớn, Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc của công ty con | Vay                       | 63.200.000.000 | 13.330.000.000   |
|  |   | Thu hồi khoản cho vay     | 63.200.000.000 | 13.330.000.000   |
|  |   | Lãi vay                   | 445.566.575    | -                |
|  |   | Trả lãi vay               | 445.566.575    | -                |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Mối quan hệ</i>                        | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>      |
|--|---|---------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>          |   |                           |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                     | Cổ đông lớn của công ty con               | Bán hàng hóa              | 347.266.562.842        | 398.495.555.267        |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng | Công ty chung cổ đông lớn với công ty con | Bán hàng hóa              | 2.981.215.000          | 3.407.142.000          |
| Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH             | Công ty liên doanh                        | Cung cấp dịch vụ          | 206.433.057            | 44.000.000             |
|  |   |                           | <b>350.454.210.899</b> | <b>401.946.697.267</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Mối quan hệ</i>  | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>   | <i>Số đầu năm</i>     |
|--|---|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                    |   |                           |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH             | Công ty liên doanh  | Chi hộ                    | 431.701.746          | 2.771.334             |
| Ông Nguyễn Việt Hùng                             | Cổ đông lớn, Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc của công ty con | Tạm ứng                   | 3.071.080.000        | 3.071.080.000         |
|  |   |                           | <b>3.502.781.746</b> | <b>3.073.851.334</b>  |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                     |   |                           |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                     | Cổ đông lớn của công ty con                                       | Đặt cọc thuê văn phòng    | 1.938.239.580        | 1.938.239.580         |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>         |   |                           |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH             | Công ty liên doanh  | Bán hàng hóa              | 145.267.500          | -                     |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>               |   |                           |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                     | Cổ đông lớn của công ty con                                       | Mua hàng                  | 442.484.318          | 22.181.610            |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng | Công ty chung cổ đông lớn với công ty con                         | Mua hàng                  | 3.417.681.500        | 18.652.600.000        |
|  |   |                           | <b>3.860.165.818</b> | <b>18.674.781.610</b> |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                    |   |                           |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH             | Công ty liên doanh  | Khác                      | -                    | 9.031.766             |
| <b>Doanh thu chưa thực hiện</b>                  |   |                           |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH             | Công ty liên doanh  | Doanh thu nhận trước      | 1.260.000.000        | 1.620.000.000         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

|                          | Năm nay              | VND<br>Năm trước     |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |                      |                      |
| Thù lao                  | 2.438.200.000        | 1.759.068.000        |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> |                      |                      |
| Lương và thưởng          | 2.080.911.111        | 923.166.667          |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     |                      |                      |
| Thù lao                  | 132.000.000          | 132.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>4.651.111.111</b> | <b>2.814.234.667</b> |

**29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

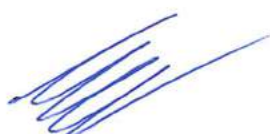
|                  | Số cuối năm            | VND<br>Số đầu năm     |
|------------------|------------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm       | 29.484.219.844         | 14.903.640.028        |
| Từ 1 đến 5 năm   | 81.841.553.794         | 13.130.834.503        |
| Trên 5 năm       | 59.344.037.715         | 51.361.887.787        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>170.669.811.353</b> | <b>79.396.362.318</b> |

**30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Vũ Minh Đức  
Người lập



Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023